

Phụ lục I
ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI HÀNG HÓA,
DỊCH VỤ THUỘC DANH MỤC THỰC HIỆN BÌNH ỔN GIÁ
DO BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG QUẢN LÝ
(Kèm theo Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

CHUNG LOẠI CỤ THỂ		TÊN GỌI CHI TIẾT	
Mục	Tên chung loại	STT	Tên gọi chi tiết hoặc đặc điểm cơ bản của hàng hóa dịch vụ
I	Thóc tẻ	1	Hạt thóc/ hạt lúa chưa được bóc vỏ trấu áp
II	Gạo tẻ	1	Gạo trắng
III	Phân đạm	1	Phân urê Phân bón vô cơ đơn chứa nguyên tố dinh dưỡng đạm (N), có công thức $\text{CO}(\text{NH}_2)_2$. Chỉ tiêu chất lượng đáp ứng: Hàm lượng đạm tổng số (% khối lượng N_{ts}) $\geq 46\%$; Hàm lượng Biuret $\leq 1,2\%$; Độ ẩm $\leq 1\%$.
IV	Phân DAP	1	Phân bón vô cơ phức hợp chứa nguyên tố dinh dưỡng đạm (N) và lân (P) được liên kết với nhau bằng liên kết hóa học, có công thức $(\text{NH}_4)_2\text{HPO}_4$. Chỉ tiêu chất lượng đáp ứng: Hàm lượng đạm tổng số (% khối lượng N_{ts}) $\geq 15\%$; Hàm lượng lân hữu hiệu (% khối lượng $\text{P}_2\text{O}_{5\text{hh}}$) $\geq 42\%$; Hàm lượng Cadimi (Cd) ≤ 12 ppm; Độ ẩm $\leq 2,5\%$.
V	Phân NPK	1	Phân bón vô cơ hỗn hợp trong thành phần chứa 03 nguyên tố dinh dưỡng đa lượng gồm đạm (N), lân (P) và kali (K). Chỉ tiêu chất lượng đáp ứng: Tổng hàm lượng đạm tổng số, lân hữu hiệu, kali hữu hiệu (tổng % khối lượng N_{ts} , $\text{P}_2\text{O}_{5\text{hh}}$, $\text{K}_2\text{O}_{\text{hh}}$) $\geq 18\%$. Trong đó, hàm lượng của mỗi thành phần đạm tổng số (N_{ts}), lân hữu hiệu ($\text{P}_2\text{O}_{5\text{hh}}$), kali hữu hiệu ($\text{K}_2\text{O}_{\text{hh}}$) $\geq 3\%$. Độ ẩm $\leq 5\%$.
VI	Thuốc bảo vệ thực vật		
1		1	Buprofezin (min 98%)

CHUNG LOẠI CỤ THỂ		TÊN GỌI CHI TIẾT	
Mục	Tên chủng loại	STT	Tên gọi chi tiết hoặc đặc điểm cơ bản của hàng hóa dịch vụ
	Thuốc trừ sâu có chứa hoạt chất:	2	Dinotefuran (min 89%)
		3	Fenobucarb (BPMC) (min 96%)
		4	Imidacloprid (min 96%)
		5	Pymetrozine (min 95%)
2	Thuốc trừ bệnh có chứa hoạt chất:	1	Fenoxanil (min 95%)
		2	Fosetyl-aluminium (min 95%)
		3	Isoprothiolane (min 96%)
		4	Kasugamycin (min 70%)
		5	Metalaxyl (min 95%)
		6	Tricyclazole (min 95%)
3	Thuốc trừ cỏ có chứa hoạt chất:	1	Ametryn (min 96%)
		2	Glufosinate ammonium (min 95%)
		3	Pretilachlor (min 95%)
		4	Quinclorac (min 96%)
VII	Thức ăn chăn nuôi	1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn thịt (giai đoạn khối lượng từ 25kg trở lên hoặc trên 60 ngày tuổi)
		2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gà thịt (giai đoạn nuôi thịt trước xuất chuồng)
		3	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gà đẻ trứng (giai đoạn đẻ trứng)
		4	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho vịt thịt (giai đoạn nuôi thịt trước xuất chuồng)
VIII	Thức ăn thủy sản	1	Thức ăn hỗn hợp nuôi cá rô phi, điêu hồng, cá chép
		2	Thức ăn hỗn hợp nuôi cá tầm, cá hồi
		3	Thức ăn hỗn hợp nuôi cá song, cá vược, cá chim vây vàng, cá giò
IX	Vắc-xin phòng bệnh cho gia súc	1	Vắc xin Lở mồm long móng
		2	Vắc xin Tai xanh (PRRS)
		3	Vắc xin Tụ huyết trùng
		4	Vắc xin Dịch tả lợn cổ điển
		5	Vắc xin Nhiệt thán
		6	Vắc xin Viêm da nổi cục
		7	Vắc xin Dịch tả lợn Châu phi
X	Vắc-xin phòng bệnh cho gia cầm	1	Vắc xin cúm gia cầm thể độc lực cao
		2	Vắc xin Dịch tả vịt

CHUNG LOẠI CỤ THỂ		TÊN GỌI CHI TIẾT	
Mục	Tên chủng loại	STT	Tên gọi chi tiết hoặc đặc điểm cơ bản của hàng hóa dịch vụ
		3	Vắc xin Newcastle